DANH MỤC MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SAM MỨN

STT	Nội dung	MỨC THU		Căn cứ pháp lý
		Trực tiếp, Bưu chính công ích	Trực tuyến	
I	**Lĩnh vực Tư pháp**	**Miễn lệ phí cho các đối tượng thuộc gia đình có công với cách mạng; hộ nghèo, hộ cận nghèo; người khuyết tật**		
1	Đăng ký khai sinh	Đăng ký khai sinh không đúng hạn: 8.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
2	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
3	Đăng ký lại khai sinh	8.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
4	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000 đồng/trường hợp	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
6	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.500.000 đồng/trường hợp	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
7	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	- Đăng ký khai sinh không đúng hạn: 8.000đ/lần. - Lệ phí nhận cha, mẹ, con: 15.000đ/trường hợp		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
8	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	- Đăng ký khai sinh: 75.000 đồng/lần. - Lệ phí đăng ký nhận cha mẹ con: 1.500.000 đ/TH		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
9	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Lệ phí: 8.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
10	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Lệ phí: 75.000 đồng/trường hợp	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
11	Đăng ký kết hôn	Miễn lệ phí		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh

STT	Nội dung	MỨC THU		
		Trực tiếp, Bưu chính công ích	Trực tuyến	
12	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Lệ phí: 1.500.000 đồng/lần		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
13	Đăng ký lại kết hôn	Lệ phí: 30.000 đồng/lần		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
14	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Lệ phí: 1.500.000 đồng/lần		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
15	Đăng ký khai tử	Lệ phí đăng ký khai tử quá hạn: 8.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
16	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Lệ phí: 75.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
17	Đăng ký lại khai tử	Lệ phí: 8.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
18	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Lệ phí: 75.000 đồng/trường hợp	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh

STT	Nội dung	MỨC THU		
		Trực tiếp, Bưu chính công ích	Trực tuyến	
19	Đăng ký giám hộ	Miễn lệ phí		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
20	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Lệ phí: 75.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
21	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Miễn lệ phí		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
22	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Lệ phí: 75.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
23	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Miễn lệ phí		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
24	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Miễn lệ phí		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
25	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xácđịnh lại dân tộc	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi, bổ sung thông tin hộ tịch: 15.000 đồng/lần - Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, xác định lại dân tộc: 28.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
26	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Lệ phí: 28.000 đồng/trường hợp	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
27	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Lệ phí: 75.000 đồng/trường hợp	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
28	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Lệ phí: 75.000 đồng/trường hợp	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh

STT	Nội dung	MỨC THU		
		Trực tiếp, Bưu chính công ích	Trực tuyến	
29	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Lệ phí: 75.000 đồng/trường hợp	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
30	Đăng ký khai sinh lưu động	Lệ phí đăng ký khai sinh không đúng hạn: 8.000 đồng/lần.		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
31	Đăng ký kết hôn lưu động	Miễn lệ phí		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
32	Đăng ký khai tử lưu động	Lệ phí đăng ký khai tử quá hạn: 8.000 đồng/lần.	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
33	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Lệ phí đăng ký khai sinh không đúng hạn: 8.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
34	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Miễn lệ phí		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
35	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Lệ phí 15.000 đồng/trường hợp	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
36	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Đăng ký khai tử không đúng hạn 8.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh

STT	Nội dung	MỨC THU		
		Trực tiếp, Bưu chính công ích	Trực tuyến	
37	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Lệ phí 15.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
38	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	- Phí, lệ phí: 400.000 đồng/trường hợp. - Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Luật Nuôi con nuôi và văn bản hướng dẫn; người có công với cách mạng nhận con nuôi.		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
39	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Miễn lệ phí		Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
40	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Lệ phí: 75.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh
41	Phí chứng thực bản sao từ bản chính	2.000đ/trang, từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000đ/trang, thu tối đa không quá 200.000 đ/bộ		Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của UBND tỉnh
42	Phí chứng thực chữ ký	10.000 đồng/trường hợp		Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của UBND tỉnh
43	Chứng thực hợp đồng, giao dịch	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch		Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của UBND tỉnh
44	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch		Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của UBND tỉnh
45	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch		Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của UBND tỉnh
II	**Đăng ký thành lập mới, thay đổi nội dung đăng ký: hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**	50.000 đồng/lần	Miễn	Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh

STT	Nội dung	MỨC THU		
		Trực tiếp, Bưu chính công ích	Trực tuyến	
III	**Lĩnh vực Đất đai**			
1	Cấp mới, cấp lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân (áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất và trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất):	- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị: 100.000 đồng/hồ sơ. - Đối với đất sử dụng vào mục đích khác (trừ đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp): 150.000 đồng/hồ sơ.		Nghị quyết 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Điện Biên